

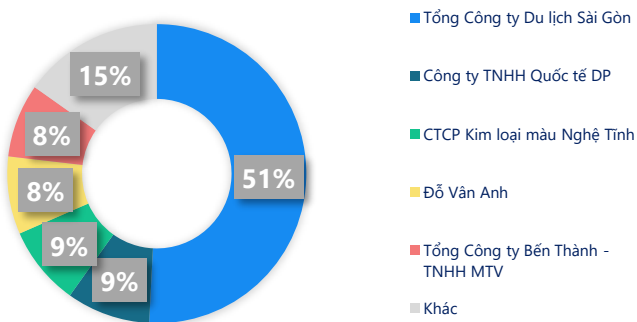
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch 29/12/2023

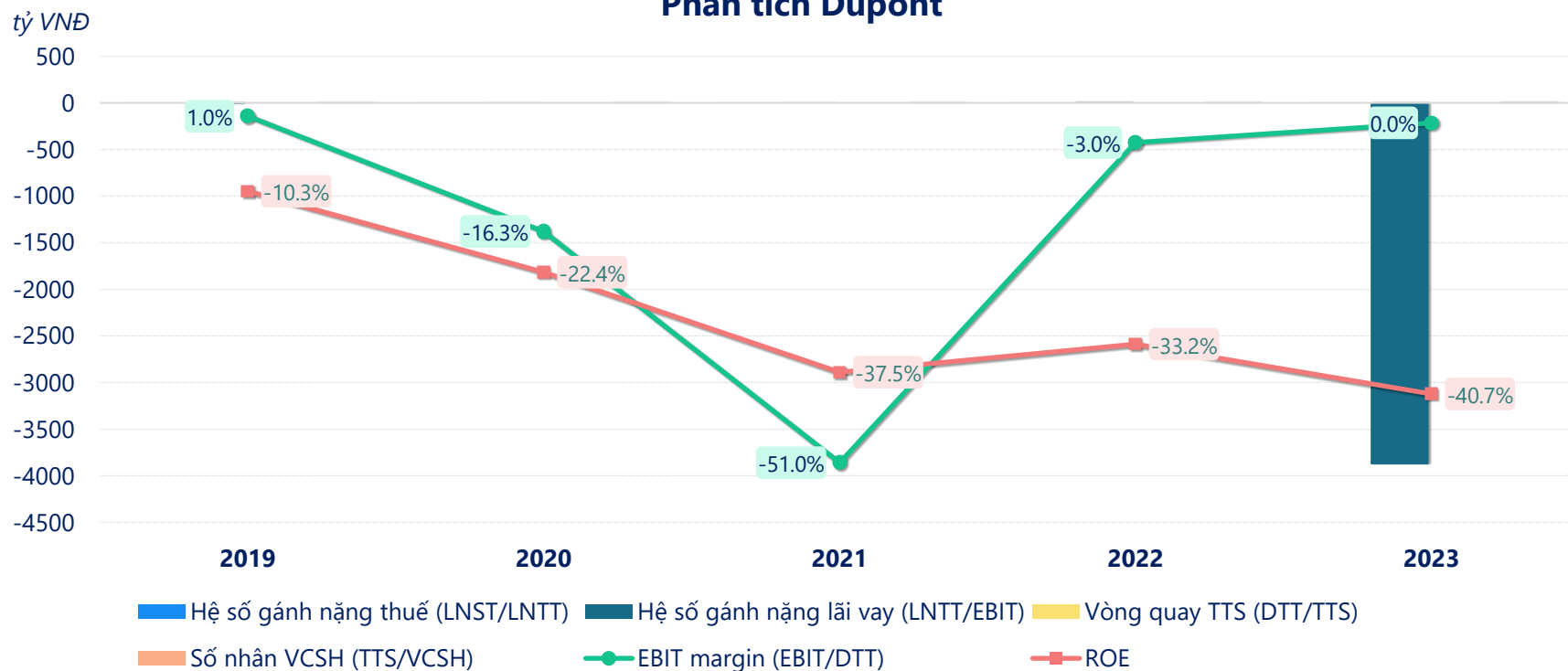
Giá hiện tại (VNĐ)	5,400
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,800 - 15,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	50
Số lượng CPLH (CP)	9,307,415
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.31
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
DLD	-40.0%	0.0%	1.9%	-32.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

44.4

tỷ VNĐ

YoY: ▼2.80 | -6.0%

LN sau thuế

2023

-8.48

tỷ VNĐ

YoY: ▲1.30 | 13.3%

ROE

2023

-40.7%

+/- YoY: ▼7.5%

ROA

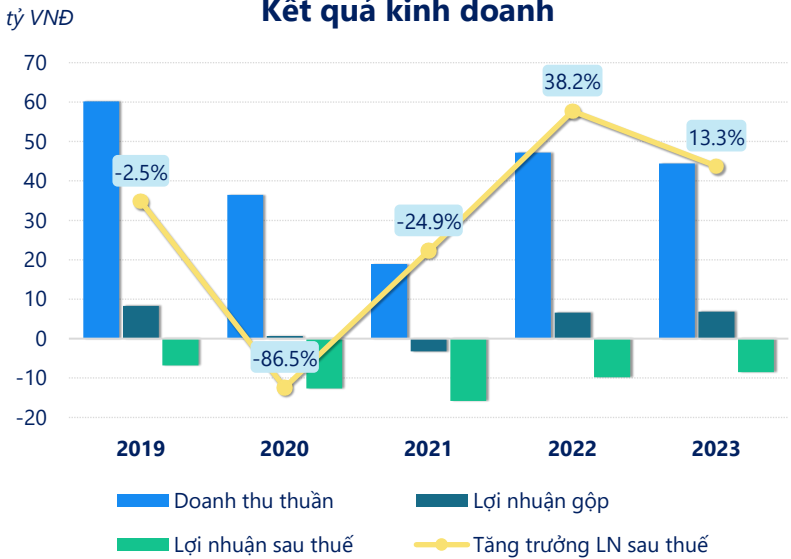
2023

-6.9%

+/- YoY: ▲0.6%

### CTCP Du lịch Đắk Lắk (UPCOM: DLD)

Kết quả kinh doanh

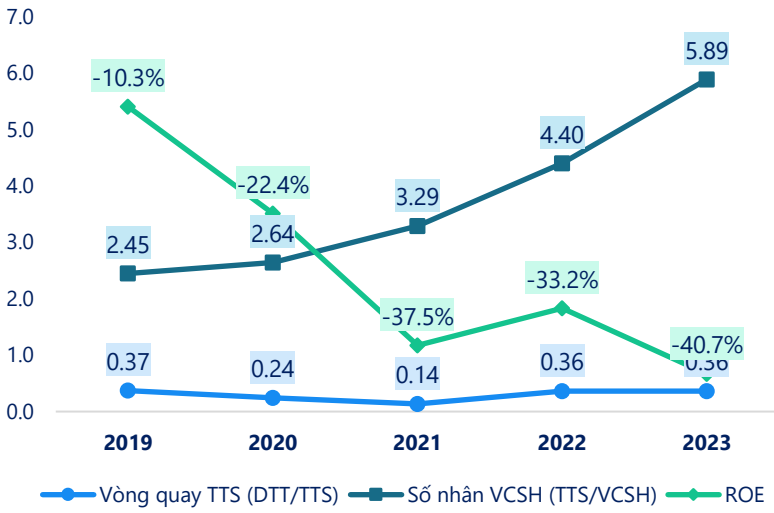


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **0.00%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-3876.9**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

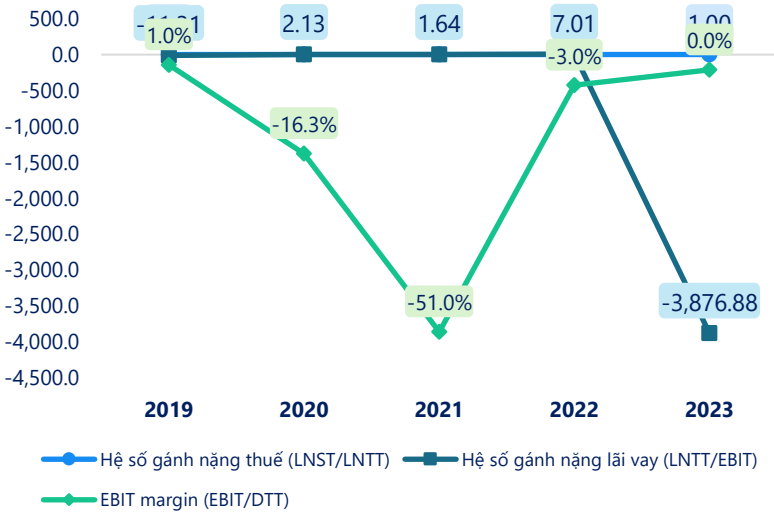
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **DLD** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **44.38** tỷ đồng **giảm 5.96%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 13.3%** đạt **-8.48** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-40.7%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

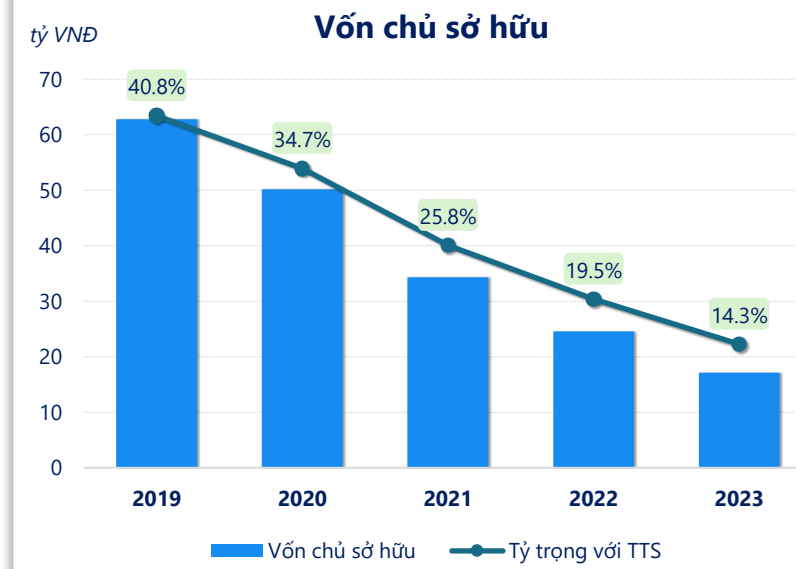
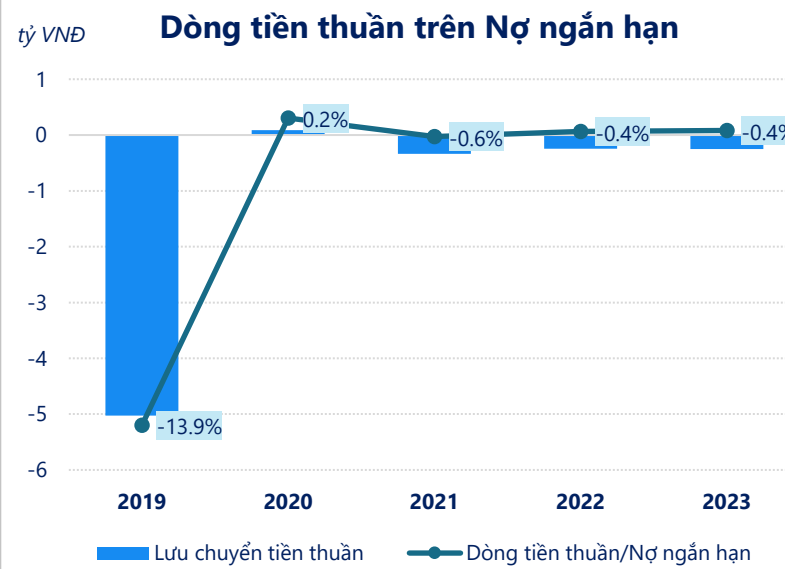
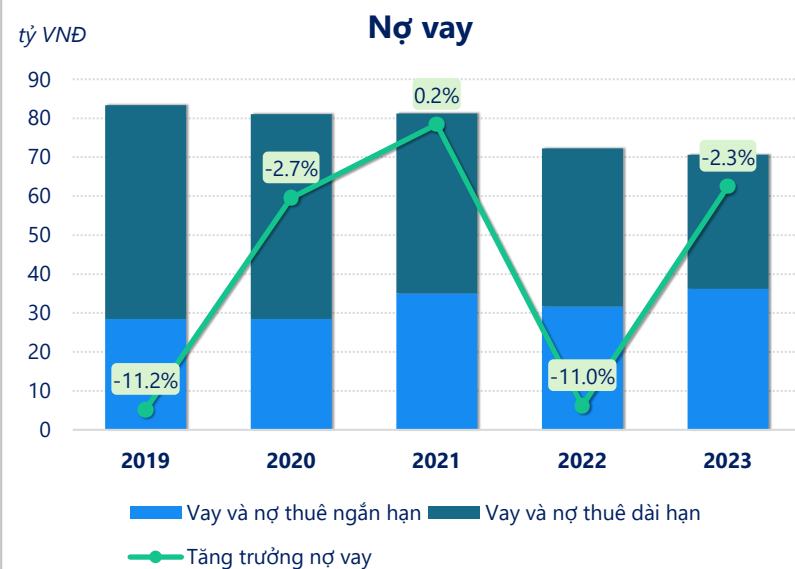
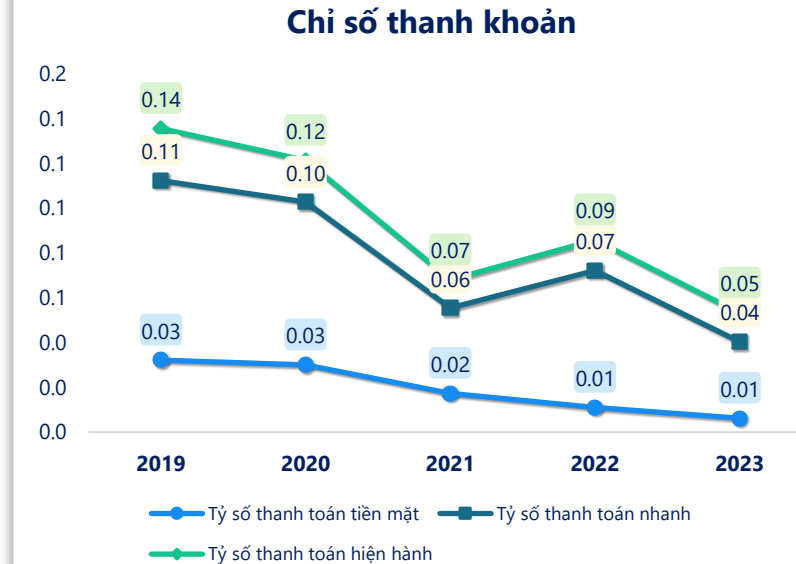
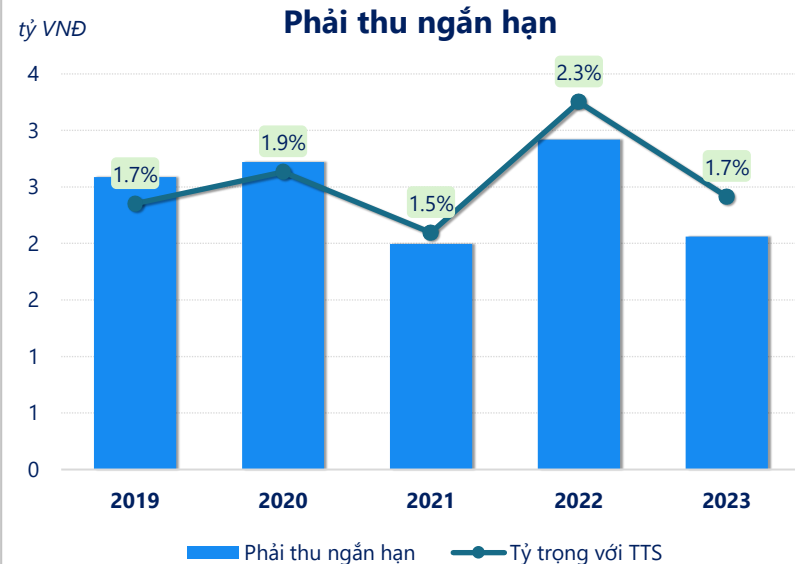


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.36**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **5.89** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

# CTCP Du lịch Đắk Lắk (UPCOM: DLD)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>119</b>	<b>126</b>	<b>-4.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3.60</b>	<b>5.17</b>	<b>-30.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	0.42	0.67	-36.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2.06	2.92	-29.4%
Hàng tồn kho	0.87	0.82	6.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.25	0.76	-67.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>116</b>	<b>121</b>	<b>-3.9%</b>
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	115	120	-4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.18	0.18	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>0.58</b>	<b>0.27</b>	<b>118%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>102</b>	<b>101</b>	<b>1.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>67.7</b>	<b>60.3</b>	<b>12.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.2	31.7	14.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.92	4.78	-18.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>34.7</b>	<b>40.9</b>	<b>-15.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	34.4	40.5	-15.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>17.1</b>	<b>24.5</b>	<b>-30.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17.1</b>	<b>24.5</b>	<b>-30.3%</b>
Vốn điều lệ	93.1	93.1	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>60.2</b>	<b>36.5</b>	<b>18.9</b>	<b>47.2</b>	<b>44.4</b>
Giá vốn hàng bán	51.9	35.8	22.1	40.6	37.5
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>8.26</b>	<b>0.65</b>	<b>-3.19</b>	<b>6.63</b>	<b>6.85</b>
Doanh thu HĐTC	0.64	0.57	0.20	0.18	0.32
Chi phí TC	7.39	6.72	6.17	8.38	8.48
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>7.39</b>	<b>6.72</b>	<b>6.17</b>	<b>8.38</b>	<b>8.48</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.70	0.55	0.34	0.59	0.56
Chi phí QLDN	7.81	6.55	4.49	7.69	8.38
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-7.01</b>	<b>-12.6</b>	<b>-14.0</b>	<b>-9.85</b>	<b>-10.2</b>
Lợi nhuận khác	0.22	-0.05	-1.83	0.07	1.76
<b>LN trước thuế</b>	<b>-6.79</b>	<b>-12.7</b>	<b>-15.8</b>	<b>-9.78</b>	<b>-8.48</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-6.79</b>	<b>-12.7</b>	<b>-15.8</b>	<b>-9.78</b>	<b>-8.48</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-6.79</b>	<b>-12.7</b>	<b>-15.8</b>	<b>-9.78</b>	<b>-8.48</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.06	1.91	-0.99	8.63	1.16
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.41	0.46	0.50	0.08	0.24
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.5	-2.28	0.16	-8.96	-1.64
Tiền đầu kỳ	6.18	1.16	1.25	0.91	0.67
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-5.02</b>	<b>0.09</b>	<b>-0.33</b>	<b>-0.25</b>	<b>-0.25</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	1.16	1.25	0.91	0.67	0.42